



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT**  
**DALAT REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY**

\* Địa chỉ : 25- Trần Phú - Phường 3 - Tp. Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng

\* Mã số thuế : 58 00000142

\* Điện thoại: 063.3822243

\* Fax: 0633.821433

\* E-mail: [dalatreajsc@dalatreal.com.vn](mailto:dalatreajsc@dalatreal.com.vn)

\* Website: [dalatreal.com.vn](http://dalatreal.com.vn)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **HỢP NHẤT**

**Quý IV Năm 2019**



*Đà Lạt, Tháng 01/2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>36,275,312,011</b>	<b>37,721,684,683</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>3,628,941,393</b>	<b>4,736,280,097</b>
1. Tiền	111		3,620,760,393	2,580,289,789
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,181,000	2,155,990,308
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12,658,160,356</b>	<b>14,298,817,154</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	14,140,722,779	17,050,628,702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10,764,043,831	9,381,172,845
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,379,883,955	2,513,905,816
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(14,626,490,209)	(14,646,890,209)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>18,791,700,422</b>	<b>17,197,210,632</b>
1. Hàng tồn kho	141		18,868,466,822	17,273,977,032
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76,766,400)	(76,766,400)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,196,509,840</b>	<b>1,489,376,800</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	286,653,421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		547,623,081	576,316,642
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	648,886,759	626,406,737
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44,353,800,511</b>	<b>47,064,581,117</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3,000,000</b>	<b>3,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	3,000,000	3,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22,161,535,614</b>	<b>24,477,916,475</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	17,947,766,154	20,125,613,823
- Nguyên giá	222		37,076,445,922	36,937,165,831
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19,128,679,768)	(16,811,552,008)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,213,769,460	4,352,302,652
- Nguyên giá	228		5,538,892,859	5,538,892,859
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,325,123,399)	(1,186,590,207)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>19,477,710,930</b>	<b>20,378,959,857</b>
- Nguyên giá	231		29,549,207,355	29,549,207,355
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10,071,496,425)	(9,170,247,498)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>275,026,653</b>	<b>275,026,653</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		275,026,653	275,026,653
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,436,527,314</b>	<b>1,929,678,132</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2,386,527,314	1,929,678,132
2. Tài sản dài hạn khác	268		50,000,000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>80,629,112,522</b>	<b>84,786,265,800</b>



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>82,108,379,515</b>	<b>80,209,071,386</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>71,017,096,512</b>	<b>69,216,806,407</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	15,620,478,539	17,972,953,552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,480,915,798	4,068,524,657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1,397,128,550	2,087,289,518
4. Phải trả người lao động	314		259,768,710	203,563,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	21,147,597,946	17,104,276,973
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		112,500,000	232,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5,864,130,544	5,880,421,682
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	18,227,921,512	21,761,121,512
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(93,345,087)	(93,345,087)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11,091,283,003</b>	<b>10,992,264,979</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	2,340,930,585	1,317,369,977
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	730,000,000	826,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	8,020,352,418	8,848,895,002
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(1,479,266,993)</b>	<b>4,577,194,414</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>(1,479,266,993)</b>	<b>4,577,194,414</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,000,000,000	45,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,000,000,000	45,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,847,215,361	3,847,215,361
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,998,612,591	3,051,644,479
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		389,637,545	336,605,657
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(53,714,732,490)	(47,658,271,083)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(47,658,271,083)	(37,983,495,507)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6,056,461,407)	(9,674,775,576)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>80,629,112,522</b>	<b>84,786,265,800</b>

Đà Lạt, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Thị Lộc





Nguyễn Văn Hoà

Lê Thị Kim Chính

580  
CỔ PH  
ĐÀ L  
ĐÀ L

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	14,170,204,085	15,821,215,078	38,440,705,741	42,958,135,190
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		14,170,204,085	15,821,215,078	38,440,705,741	42,958,135,190
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	12,788,307,608	14,619,044,854	34,395,907,830	39,923,572,068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		1,381,896,477	1,202,170,224	4,044,797,911	3,034,563,122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	27,942,657	11,633,490	159,087,873	394,444,260
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	2,390,699,707	1,912,411,135	4,889,637,355	4,301,137,989
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,390,699,707	1,912,411,135	4,889,637,355	4,301,137,989
8. Chi phí bán hàng	24		133,527,493	108,523,494	479,118,409	445,374,594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		916,891,085	1,200,566,469	3,715,206,074	4,888,254,985
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,031,279,151)	(2,007,697,384)	(4,880,076,054)	(6,205,760,186)
11. Thu nhập khác	31	VI.27	7,620,209	30,374,513	64,538,072	132,878,103
12. Chi phí khác	32	VI.28	241,666,000	36,806,862	1,239,576,881	810,854,976
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(234,045,791)	(6,432,349)	(1,175,038,809)	(677,976,873)
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết	50		-	(29,254,912)	-	(29,254,912)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(2,265,324,942)	(2,043,384,645)	(6,055,114,863)	(6,912,991,971)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.29	0	1,531,777	1,346,544	1,531,777
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		(2,265,324,942)	(2,044,916,422)	(6,056,461,407)	(6,914,523,748)
18.1.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số						
18.2.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ			(2,265,324,942)	(2,044,916,422)	(6,056,461,407)	(6,914,523,748)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			(503)	(454)	(1,346)	(1,537)

000,  
 NG  
 IAN E  
 À L  
 07-Y.

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Lộc

Nguyễn Văn Hòa

Lê Thị Kim Chính



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Quý 04 năm 2019**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Kinh doanh & Phát triển nhà Lâm Đồng, theo Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4203000171 ngày 27 tháng 12 năm 2007 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, với vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (Bốn lăm tỷ đồng).

Tại ngày 31/05/2011 Công ty CP Địa ốc Đà Lạt đã tách Công ty 274 thành Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt và Công ty Địa ốc Bảo Lộc thành Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc; Công ty CP Địa ốc Đà Lạt làm chủ sở hữu, chiếm 100% vốn điều lệ tại 2 Công ty trên.

**2. Lĩnh vực kinh doanh :** Xây lắp, thương mại, dịch vụ

##### **3. Ngành nghề kinh doanh :**

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi, công nghiệp. Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng. Lập quy hoạch, tư vấn kiến trúc. Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lễ hành, vận chuyển khách.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

#### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1 - Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 .

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ( VND )

#### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :**

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng :**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các

khoản mục có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn được tính theo giá mua thực tế và các chi phí thực tế có liên quan.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá mua thực tế thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng các loại tài sản cố định được xác định theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của Bộ Tài Chính.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn,
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trong hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (Vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay".

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:**

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Đối với các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện trên nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**



## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trường hợp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

## **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

## **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**



**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>01-Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Tiền mặt	231,729,822	499,398,250
- Tiền gửi ngân hàng	3,389,030,571	4,080,891,539
- Các khoản tương đương tiền	8,181,000	155,990,308
<b>Cộng</b>	<b>3,628,941,393</b>	<b>4,736,280,097</b>
<b>02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>		
<b>03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Phải thu khách hàng	14,140,722,779	17,050,628,702
- Trả trước cho người bán	10,764,043,831	9,381,172,845
- Phải thu khác	2,379,883,955	2,513,905,816
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14,626,490,209)	(14,646,890,209)
<b>Cộng</b>	<b>12,658,160,356</b>	<b>14,298,817,154</b>
<b>04-Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	1,464,517,042	1,749,591,215
- Công cụ, dụng cụ	69,170,735	81,398,008
- Chi phí SX, KD dở dang	16,704,614,990	15,138,069,990
- Thành phẩm	629,932,135	303,130,817
- Hàng hóa	231,920	1,787,002
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(76,766,400)	(76,766,400)
<b>Cộng</b>	<b>18,791,700,422</b>	<b>17,197,210,632</b>
<b>05-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	547,623,081	576,316,642
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	648,886,759	626,406,737
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b>1,196,509,840</b>	<b>1,202,723,379</b>
<b>06-Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Tạm ứng	852,630,415	1,063,074,675
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>852,630,415</b>	<b>1,063,074,675</b>
<b>07-Các khoản phải thu dài hạn</b>		

00  
0N  
HAI  
A  
17.1

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT	Thiết bị, DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	10,779,504,002	21,812,758,821	4,114,949,665	229,953,343		36,937,165,831
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	139,280,091					139,280,091
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10,918,784,093	21,812,758,821	4,114,949,665	229,953,343	-	37,076,445,922
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4,156,598,487	9,484,331,329	2,963,526,014	207,096,178		16,811,552,008
- Khấu hao trong kỳ	599,874,232	1,368,764,866	427,691,753	29,887,818		2,426,218,669
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		109,090,909				109,090,909
Số dư cuối kỳ	4,756,472,719	10,744,005,286	3,391,217,767	236,983,996	-	19,128,679,768
<b>3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	6,622,905,515	12,328,427,492	1,151,423,651	22,857,165	-	20,125,613,823
- Tại ngày cuối kỳ	6,162,311,374	11,068,753,535	723,731,898	7,030,653	-	17,947,766,154



09- Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá TSCD vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4,404,107,500</b>		<b>141,958,364</b>		<b>992,826,995</b>	<b>5,538,892,859</b>
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,404,107,500</b>	-	<b>141,958,364</b>	-	<b>992,826,995</b>	<b>5,538,892,859</b>
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>898,797,441</b>		<b>85,175,006</b>		<b>202,617,760</b>	<b>1,186,590,207</b>
- Khấu hao trong kỳ	104,933,681		9,944,095		23,655,416	138,533,192
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,003,731,122</b>	-	<b>95,119,101</b>	-	<b>226,273,176</b>	<b>1,325,123,399</b>
<b>3. Giá trị còn lại của TSCDVH</b>						
- Tại ngày đầu năm	<b>3,505,310,059</b>	-	<b>56,783,358</b>	-	<b>790,209,235</b>	<b>4,352,302,652</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>3,400,376,378</b>	-	<b>46,839,263</b>	-	<b>766,553,819</b>	<b>4,213,769,460</b>



Cuối kỳ

Đầu kỳ

0

0

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>			
Số dư đầu kỳ	16,266,575,243	13,282,632,112	29,549,207,355
- Tăng trong kỳ			-
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	16,266,575,243	13,282,632,112	29,549,207,355
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			-
Số dư đầu kỳ	6,358,537,895	2,811,709,603	9,170,247,498
- Tăng trong kỳ	624,915,026	276,333,801	901,248,827
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	6,983,452,921	3,088,043,404	10,071,496,325
<b>3. Giá trị còn lại của BDSĐT</b>			-
- Tại ngày đầu năm	9,908,037,348	10,470,922,509	20,378,959,857
- Tại ngày cuối kỳ	9,283,122,322	10,194,588,708	19,477,711,030

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>13- Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
13.1-Đầu tư vào công ty con	6,000,000,000	6,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt (100%)	4,000,000,000	4,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc (100%)	2,000,000,000	2,000,000,000
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (29%)	275,026,653	275,026,653
<b>14- Tài sản dài hạn khác</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
-Chi phí trả trước dài hạn	2,386,527,314	1,929,678,132
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	803,000,000	803,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,189,527,314</b>	<b>2,732,678,132</b>
<b>15- Nợ ngắn hạn</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
15.1- Vay và nợ ngắn hạn	18,227,921,512	21,761,121,512
15.2- Phải trả người bán	15,620,478,539	17,972,953,552
15.3- Người mua trả trước	8,480,915,798	4,068,524,657
15.4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,397,128,550	2,087,289,518
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
15.5- Phải trả người lao động	259,768,710	203,563,600
15.6- Chi phí Phải trả	21,147,597,946	17,104,276,973
15.7-Các khoản phải trả khác	<b>11,726,097,039</b>	<b>11,903,721,929</b>
- Kinh phí công đoàn	353,155,663	342,258,127
- Bảo hiểm xã hội, y tế	43,961,623	100,398,049
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Các khoản Phải trả, phải nộp khác	11,328,979,753	11,461,065,753
<b>Cộng nợ ngắn hạn</b>	<b>76,859,908,094</b>	<b>75,101,451,741</b>
<b>16- Nợ dài hạn</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
16.1- Vay và nợ dài hạn	8,020,352,418	8,848,895,002
16.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-
16.3- Doanh thu chưa thực hiện	2,340,930,585	1,317,369,977
16.4- Nhận ký quỹ dài hạn	730,000,000	826,000,000
<b>Cộng nợ dài hạn</b>	<b>11,091,283,003</b>	<b>10,992,264,979</b>

TP. HCM  
 G.C.  
 01/5

**17- Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm	45,000,000,000	3,847,215,361	3,051,644,479	336,605,657		(47,658,271,083)
Tăng vốn trong năm						
Lợi nhuận trong năm				53,031,888		(6,056,461,407)
Tăng khác						
Cổ tức phải trả						
Trích lập các quỹ						
Chi thù lao HĐQT, BKS, BDH						
Trích quỹ khen thưởng, PL						
Giảm khác			53,031,888			
Số dư cuối kỳ	45,000,000,000	3,847,215,361	2,998,612,591	389,637,545	0	(53,714,732,490)

30000  
CÔNG  
PHẦN  
ĐÀ I  
LÀT.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của Nhà nước
  - Vốn góp của các đối tượng khác
- Cộng**

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
45,000,000,000	45,000,000,000
<b>45,000,000,000</b>	<b>45,000,000,000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ :

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
45,000,000,000	45,000,000,000
45,000,000,000	45,000,000,000
45,000,000,000	45,000,000,000

**d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

**đ. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
4,500,000	4,500,000
4,500,000	4,500,000
4,500,000	4,500,000
4,500,000	4,500,000
4,500,000	4,500,000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đồng/ CP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
2,998,612,591	3,051,644,479
389,637,545	336,605,657

**18- Nguồn kinh phí****19- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu bán hàng và cấp dịch vụ
- Cộng**

<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
38,440,705,741	42,958,135,190
<b>38,440,705,741</b>	<b>42,958,135,190</b>

012  
TY  
ĐIẢ  
A?  
T.A.N

**20- Các khoản giảm trừ doanh thu****21- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

**Cộng****22- Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng****23- Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng****24- Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác

**Cộng****25- Chi phí bán hàng****26- Chi phí quản lý doanh nghiệp****27- Thu nhập khác****28- Chi phí khác****29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****30 - Thông tin về các bên liên quan**

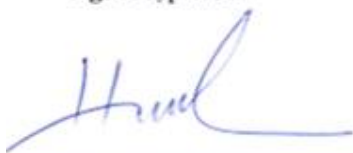
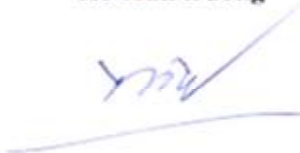
	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	38,440,705,741	42,958,135,190
<b>Cộng</b>	<b>38,440,705,741</b>	<b>42,958,135,190</b>
	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	34,395,907,830	39,923,572,068
<b>Cộng</b>	<b>34,395,907,830</b>	<b>39,923,572,068</b>
	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	159,087,873	394,444,260
<b>Cộng</b>	<b>159,087,873</b>	<b>394,444,260</b>
	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	4,889,637,355	4,301,137,989
<b>Cộng</b>	<b>4,889,637,355</b>	<b>4,301,137,989</b>
	479,118,409	445,374,594
	3,715,206,074	4,888,254,985
	64,538,072	132,878,103
	1,239,576,881	810,854,976

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Huỳnh Thị Lộc

Nguyễn Văn Hòa

Lê Thị Kim chính

